**lập luận** *động từ* (hoặc danh từ). Sắp xếp lí lẽ một cách có hệ *thống* để trình bày, nhằm chứng mình cho một kết luận về một vấn đề. *Lập* luận *rất chặt chẽ.* Cách *lập luận thiếu logic.* Những *lập* luận *đó* không thể đứng vững.   
**lập mưu** *động từ* Đặt ra mưu kế. *Lập* mưu *để lừa dối.*   
**lập nghiêm** *động từ* **1** (khẩu ngữ). Làm ra vẻ nghiêm trọng, nghiêm nghị, thường là đột ngột. Không cười, mà *lập* nghiêm trước câu *đùa bất nhã.* **2** (cũ). Đứng nghiêm. *Lập* nghiêm chào.   
**lập nghiệp** *động từ* Gây dựng cơ nghiệp. Đến *lập nghiệp* ở vùng *kinh tế mới.*   
**lập pháp** *động từ* (thường dùng phụ cho danh từ). Định ra pháp luật. Quốc *hội là cơ quan* lập *pháp.*   
**lập phương !** *danh từ* **1** Hình lập phương (nói tắt). 2cn. luỹ thừa *ba. Kết quả* phép nhân của một số hay biểu thức với chính nó ba lản. **8** là *lập phương* của 2. II động từ Nhân một số hay biểu thức với chính nó ba lần. lập quốc động từ (cũ). Dựng nước. *Thuở lập* quốc. lập tâm động từ (cũ). Có chủ định quyết làm việc gì. *Lập tâm* trả *thù.*   
**lập thân** *động từ* (cũ; ít dùng). Tạo lấy cuộc sống và sự nghiệp riêng. Đến tuổi *lập thân.*   
**lập thể** *xem* chủ nghĩa *lập* thể.   
**lập thu** *danh từ* Tên gọi một trong hai mươi bốn ngày tiết trong năm theo lịch cổ truyền của Trung Quốc, ứng với ngày 7, **8** hoặc **9** tháng tám dương lịch, được coi là bắt đầu mùa lập trình động từ *Viết chương trình cho máy* tính.   
**lập trình viên** *danh từ* Người chuyên lập chương trình cho máy tính.   
**lập trường** *danh từ* **1** Chỗ đứng và thái độ khi nhận thức và xử lí vấn để. Trong quá trình thương lượng, lập trường hai bên đã gần nhau. Thay đổi *lập* trường. **2** Lập trường giai cấp (nói tắt). *Lập* trường *kiên định.*   
**lập tức** *phụ từ* Liền ngay sau đó; tức thì. Nhận được điện *lập* tức đi ngay. Phải thi hành *mệnh* lệnh ngay *lập* tức.   
**lập xuân** *danh từ* Tên gọi một trong hai mươi bốn ngày tiết trong năm theo lịch cổ truyền của Trung Quốc, ứng với ngày 3, **4** hoặc **5** tháng hai dương lịch, được coi là bắt đầu mùa xuân.   
**lất phất** *động từ* (hoặc tính từ). **1** (Vật mỏng, nhẹ) có phần buông thõng bay lật qua lật lại nhẹ nhàng khi có gió. Tà áo lụa lất phất bay. Mái *tóc* lất phất trước *gió.* **2** (Hạt mưa nhỏ) rơi rất nhẹ và tựa như bay nghiêng theo chiều gió. Mưa *rơi lất* phất. *Lất* phất mấy hạt mưa.   
**lật** *động từ* **1** *Làm* cho một mặt nào đó của vật trở thành mặt đối lập (mặt dưới thành mặt trên, mặt trong thành mặt ngoài). Lật tấm uán lên. Lật từng trang sách. *Thuyền* bị lật *úp.* Lật ngửa *con bài.* Lật đi lật lại uấn đề (bóng (nghĩa bóng)). **2** Làm cho tình hình, trạng thái xoay chuyển theo chiều hướng ngược trở lại. *Lật* ngược thế *cờ. Lật lại* tình thế. **3** (ít dùng). Làm trái hẳn lại với điều đã hứa hẹn, cam kết. Nó lật *bạn* nó. *Lật* nợ (quyt, không trả). **4** (khẩu ngữ). Lật đổ (nói tắt). Chính quyền phản động bị lật. **5** (phương ngữ). Lẫy. *Bé đã* biết lật.   
**lật bật** *động từ* **1** Bật lên, nẩy lên liên tiếp, thường trong sự run rẩy. Chân *tay lật bật* uì *rét.* Run *lật bật.* **2** (ít dùng). (Dáng đi) hấp tấp, bằng những bước ngắn, tựa như bật lên, nẩy lên. *Đi lật bật như con* rối.   
**lật đật |** *tính từ* Có dáng vẻ vội vã, tất tả, như lúc nào cũng sợ không kịp. *Bước đi* lật đật. Lúc *nào cũng lật* đật. Il danh từ Đồ chơi hình người có đáy tròn gắn vật nặng, hễ cứ đặt nằm là tự bật đậy. *Con* lật *đật.*   
**lật đổ** *động từ* Làm cho sụp đổ bằng bạo lực. Lật đổ ách thống trị. Hoạt *động lật* đố.   
**lật lọng** *động từ* Phản lại điều đã hứa, đã cam kết một cách trắng trợn. Kí xong là *lật* lọng ngay. Thái *độ lật* lọng.   
**lât mặt** *động từ* (ít dùng). Trở mặt. **lật phật** *tính từ* Như phân *phật* (nhưng nghĩa nhẹ hơn). *Tấm áo mua bay lật phật* trước gió.   
**lật tẩy** *động từ* (khẩu ngữ). Làm cho lộ rõ bộ mặt gian đối hoặc mưu đồ xấu xa đang được che giấu rất kĩ. Trò *bịp bị lật* tẩy.   
**lâu** *tính từ* **1** (Quá trình, hoạt động) kéo dài trong thời gian hoặc đòi hỏi một thời gian được coi là dài mới kết thúc. *Đợi* lâu. Dùng *được lâu.* Một *hồi lâu. Cây lâu năm". Miếng ngon nhớ lâu, đòn* đau *nhớ đời* (tục ngữ). **2** Ở vào một thời điểm được coi là xa với thời điểm đang nói. Quen *nhau từ lâu.* Chuyện *xáy ra chưa* lâu. Ông *ấy* chết *đã* lâu *rồi.* Việc *cồn lâu* mới *xong.*   
**lâu bền** *tính từ* Lâu dài và bền vững. *Tình hữu nghị lâu bên.*   
**lâu dài** *tính từ* Trong một khoảng thời gian dài. Cuộc đấu *tranh* lâu *dài.* Lợi ích *lâu* dài. Tính *chuyện uề* lâu *về* dài *(khẩu ngữ).*   
**lâu đài** *danh từ* (văn chương). Nhà có quy mô to lớn, cao rộng, đẹp và sang trọng, hơn hẳn nhà ở thường. *Toà lâu đài nguy* nga.   
**lâu đời** *tính từ* Trải qua nhiều đời. *Kỉnh nghiệm sản xuất* lâu *đời.* Truyền *thống uăn hoá lâu đời.*   
**âu hoắc** *tính từ* (phương ngữ). Lâu lắm, lâu quá.   
**âu la,** *danh từ* Tay chân của tướng cướp hoặc :ủa kẻ đầu sỏ gian ác (nói khái quát). Cho *âu la đến cướp phá.* Bắt gọn *cả tướng -ướp uà bọn* lâu *la.*   
**âu la,t.** (kng.; thường dùng có kèm ý phủ tịnh). Lâu (nói khái quát). *Mới đó chứ đã âu la* gì.   
**âu lắc** *tính từ* (phương ngữ). Lâu la. Cũng *chẳng* lâu *lắc hi đâu.*   
**ìu lâu** *phụ từ* Thỉnh thoảng, cứ cách một thời ian hơi lâu. Lâu lâu mới về thăm quê 1Ột lân.   
**iu nay** *danh từ* (dùng làm thành phần tình huống ong câu). Thời gian từ khá lâu cho đến *ay. Lâu nay tôi uẫn khoẻ.* Đi *đâu mà lâu ay* không gặp?   
**uu năm** *danh từ* (dùng làm thành phần tình uống trong câu). Thời gian nhiều năm.   
**Trồng cây ăn quả lâu năm.** Công *nhân lâu năm trong* nghề.   
**lâu ngày** *danh từ* (dùng làm thành phần tình huống trong câu). Thời gian nhiều ngày tháng. *Bạn bè lâu* ngày *không gặp.*   
**lâu nhâu** *động từ* Xúm đông vào, gây mất trật tự *Lũ trẻ lâu nhâu* quanh *đám đánh nhau.*   
**lầu,** *danh từ* **1** (cũ; ít dùng). Nhà có gác, nhà tầng. Ø *nhà lầu.* Xây lầu. **2** (cũ; phương ngữ). Tầng trên của nhà *Lên* lầu. *Phòng* ở lầu một (ở gác hai).   
**lãu,** (ph.).x. lÈu.   
**lầu bầu** *xem làu* bàu.   
**lầu hồng** *danh từ* (văn chương). Nhà ở của đàn bà con gái giàu sang thời phong kiến.   
**lầu nhầu (phương ngữ).** *xem Jàu nhàu.*   
**lầu son gác tía** *danh từ* Như gác *tía lầu son.*   
**lầu trang** *danh từ* (cũ). Phòng riêng của phụ nữ quyền quý thời xưa (thường ở trên lầu).   
**lầu xanh** *danh từ* (cũ; văn chương). Nhà chứa gái điếm. Gái lâu *xanh.*   
**lấu** *danh từ* **1** Món ăn gồm nhiều thứ thịt, tôm, cá, rau, v.v. thả vào nồi nước dùng đang sôi để ăn nóng. Lẩu *cá. Món lấu thập cẩm.* **2** Đồ dùng để nấu món lẩu, có bộ phận đun nước sôi liên tục. *Lẩu than,* nỗi *lẩu điện.*   
**lâu bấu** *xem lởu báu.*   
**lâu,** *danh từ* Bệnh hoa liễu dễ lây do một loại cầu khuẩn gây ra. *Bệnh lậu.*   
**lậu,** *tính từ* (hoặc động từ). Có tính chất trái phép, lén lút (thường nói về hàng hoá hay việc buôn bán). Buôn *lậu. Nấu rượu lậu. Hàng lậu* thuế (trốn thuế). Đi *tàu lậu* ué.   
**lây** *động từ* **1** (Bệnh) truyền từ cơ thể này sang cơ thể khác. Bệnh *hay* lây. Bị *lây bệnh lao.* **2** Do có quan hệ gần gũi mà chia sẻ, có chung phần nào một trạng thái tâm lí tình cảm với người khác. Lây *cái hồn nhiên của* tuổi trẻ. *Được* thơm *lây.* Vui *lây* cái *uui của bạn. Giận* lây *sang con cái* (do giận người khác, mà phần nào giận luôn cả con cái).   
**lây lan** *động từ* Lây và lan rộng ra (nói khái *quát). Dịch* bệnh *lây lan ra* cả vùng. Không *cho sâu bệnh* lây *lan.*